

Mục lục	
HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TÀI LIỆU	4
CHART.....	5
1. Chủ ngữ chỉ biểu đồ	6
2. Mô tả xu hướng tăng	6
3. Mô tả xu hướng giảm.....	7
4. Trạng từ, Tính từ chỉ cường độ	7
5. Mô tả số liệu đạt đỉnh, chạm đáy.....	8
6. Số liệu/ xu hướng trong tương lai	8
7. Mô tả đối tượng chiếm bao nhiêu phần trăm	9
8. Mô tả số phần	9
9. Paraphrase thời gian.....	9
10. Paraphrase các nhóm tuổi.....	10
11. Paraphrase chỉ tiêu	10
12. Doanh thu bán hàng	11
13. Lợi nhuận	11
14. Paraphrase sản xuất/tiêu thụ.....	11
15. Paraphrase tỷ lệ thất nghiệp	11
16. Paraphrase số người nghèo/tỷ lệ nghèo khó.....	11
17. Paraphrase phương tiện giao thông.....	12
18. Mô tả đa số/phần lớn.....	12
19. Mô tả ít/thiểu số	12
MAP.....	13
1. Miêu tả vị trí.....	14
2. Miêu tả sự phá hủy, biến mất	14
3. Miêu tả sự xuất hiện, xây mới.....	14
4. Miêu tả sự thay đổi về kích cỡ	15
5. Miêu tả sự thay thế.....	15
6. Miêu tả sự thay đổi mục đích sử dụng	15
7. Miêu tả sự di chuyển, thay đổi về vị trí	16
8. Miêu tả sự không thay đổi	16
9. Từ vựng chỉ vị trí	16
10. Từ vựng chỉ phương hướng	17

11.	Những từ thường gặp mô tả sự thay đổi/phát triển.....	18
12.	Cụm danh từ hay gặp	18
PROCESS		19
1.	Paraphrase introduction	20
1.	Paraphrase overview.....	20
2.	Mô tả giai đoạn đầu tiên	20
3.	Mô tả các giai đoạn tiếp theo	20
4.	Mô tả đoạn kết.....	20
5.	Từ vựng thường dùng cho man-made process	21
6.	Từ vựng thường dùng cho natural process	21

1. Chủ ngữ chỉ biểu đồ

1	The chart	The graph
2	show	illustrate
		demonstrate
		give information about/regarding
		provide information about/regarding
		compare
		indicate

Ví dụ 1: The graph/chart **demonstrates/illustrates** the housing preference for four different types of houses in the UK in 2009.

Ví dụ 2: The chart **compares** the proportion of people working in three different sectors in a town of England in 2003.

2. Mô tả xu hướng tăng

a. Từ vựng chung mô tả xu hướng tăng

Verb	Noun
Increase	Increase
Climb	Climb
Rise	Rise
Grow	Growth
Ascend	Ascent
Go up	-
Swell	-

Ví dụ 1: Daily oil production saw/witnessed a considerable **increase/ascent** to...

Ví dụ 2: The amount of paper and packaging produced **ascended** considerably to 250 million tons in 1990.

b. Từ vựng mô tả xu hướng tăng mạnh

Verb	Noun
Soar	Soar
Rocket	Rocket
Surge	Surge
Balloon	-

Ví dụ 1: the population in China **rocketed** to 1414.00 million by the end of 2022.

Ví dụ 2: the number of male participants in the Olympics witnessed **an upsurge** to 6000 in 1984.

c. Từ vựng mô tả xu hướng tăng nhẹ

Verb	Noun
Inch	-
Crawl	Crawl

Ví dụ 1: The average salary earned by high school teachers in Vietnam **crawl** to \$200 per month.

Ví dụ 2: Stocks slowly **inched** upward in March.

3. Mô tả xu hướng giảm

a. Từ vựng chung mô tả xu hướng giảm

Verb	Noun
Decrease	Decrease
Decline	Decline
Fall	Fall
Reduce	Reduction
Drop/Dip	Drop/Dip
Go down	-
descend	descent

Ví dụ 1: The number of cases of robbery in Manchester city centre witnessed/saw/exhibited a two-fold **decline**, from 3500 in 2003 to 1750 in 2008.

Ví dụ 2: The rate of young individuals opted for cars in the USA **fell** slightly by 20%...

b. Từ vựng chung mô tả xu hướng giảm mạnh

Verb	Noun
Plummet	Plummet
Plunge	Plunge
Nosedive	Nosedive

Ví dụ 1: The number of visitors to British Museum saw a **plunge/plummet** to only 400,000 in 2019.

Ví dụ 2: The rate of males who were overweight in Australia **nosedived** to just under 30% in 1990.

4. Trạng từ, Tính từ chỉ cường độ

a. Cường độ nhanh/đáng kể/mạnh

Adverb	Adjective
Rapidly	Rapid
Dramatically	Dramatic
Considerably	Considerable
Significantly	Significant

Sharply	Sharp
Remarkably	Remarkable
Markedly	Marked

Ví dụ 1: The rate of home owner increased **remarkably** to 60% in 1980

Ví dụ 2: The average amount of water discarded witnessed a **sharp** descent of over 600 million tons at the end of the period.

b. Cường độ chậm/không đáng kể/nhỏ

Adverb	Adjective
Slowly	Slow
Steadily (Đều đặn)	Steady (Đều đặn)
Gradually (Dần Dần)	Gradual (Dần Dần)
Modestly	Modest
Moderately	Moderate
Slightly	Slight
Marginally	Marginal
Minimally	Minimal

Ví dụ 1: The number of enquiries made in person grew **steadily** to 800 in March.

Ví dụ 2: The number of telephone enquiries exhibited a **gradual** rise to 500 in January.

5. Mô tả số liệu đạt đỉnh, chạm đáy

Verb (Đạt đỉnh)	Verb (Chạm đáy)
Peak at/Top at (chỉ dùng khi số liệu đạt đỉnh trong quãng thời gian, không dùng với năm cuối)	Bottom at (chỉ dùng khi số liệu chạm đáy trong quãng thời gian, không dùng với năm cuối)
Reach a peak of (chỉ dùng khi số liệu đạt đỉnh trong quãng thời gian, không dùng với năm cuối)	Hit a trough at (chỉ dùng khi số liệu chạm đáy trong quãng thời gian, không dùng với năm cuối)
Hit the highest value on record of	Hit the lowest value on record of
Hit a record-high of	Hit a record-low of

Ví dụ 1: The number of jobs in sport and leisure **peaked at/reached a peak** of 1600 in 2004.

Ví dụ 2: The number of jobs in travel and tours **bottomed at/hit a trough at** 700 in 1999.

6. Số liệu/ xu hướng trong tương lai

S + to be (is/are) ...	predicted	to V...
	projected	
	estimated	
	calculated	
	expected	

Ví dụ: The percentage of tourists to Scotland visiting Aquarium is **predicted/projected to increase** considerably to 7 thousand people.

7. Mô tả đối tượng chiếm bao nhiêu phần trăm

S + ...	account for	...%
	make up	
	take up	
	constitute	
	comprise	

Ví dụ: The manufacturing sector **accounted for/constituted/comprised** half of the total population in town A in 1960.

8. Mô tả số phần

50%	A half of...
33%	a third/ one-third
25%	A quarter
20%	A fifth
10%	A tenth
75%	Three-quarters
4%-10%	A tiny fraction/portion/a very small portion
24%	Almost a quarter
>75%	A very large proportion

Ví dụ: People over 55 took up/made up over **half** of the total quantity of visitors to the local cinema in 2000.

9. Paraphrase thời gian

1	from ... to ...	between ... and ...
		over a period of ... year(s)
		over a ...-year period
2	every year	each year
		per year
		yearly
		annually
		on an annual basis
3	every day	each day
		per day
		daily
		on a daily basis
4	every week	each week
		per week
		weekly
		on a weekly basis

5	during the period shown	during this timeframe
		during the given period
6	Over the given period	Throughout the period shown.

Ví dụ 1: There was an overall downward trend in the figures for all categories **over the given period/throughout the period shown**.

Ví dụ 2: From 1980 to 2000, the amount of oil consumed **daily/the daily** consumption of oil grew remarkably from 30 million tons to approximately 100 million tons.

10. Paraphrase các nhóm tuổi

- Ví dụ với người thuộc nhóm tuổi **từ 30-39**

people aged 30 to 39	people falling into the 30 to 39 age group
	people between 30 and 39 years old
	30-to 39-year-old people
	30-to 39-year-olds
	the 30-39 age group
	the 30-39s
	people in their thirties.
	People in the age range of 30 to 39

- Ví dụ với nhóm người **trên 50 tuổi**

people aged 50 or more	elderly/older people aged 50 or over
	people aged 50 and over
	people aged 50 or older

- Ví dụ với nhóm người **dưới 50 tuổi**

people aged 50 or under	young people aged 50 or under
	people aged 50 or younger

Ví dụ 1: The rate of females **falling into the 20 to 24 age group/20-to 24-year-old** females stood at 65% in 1966.

Ví dụ 2: The rate of **males over 60/males aged 60 or older** in Japan declined minimally to 75% in 2020.

11. Paraphrase chỉ tiêu

1	The spending on	The expenditure on...
		The amount of money spent on...
		The expense of buying ...
2	average weekly spending	weekly spending figures/date
3	spent on average	The average expenditure

Ví dụ 1: The **average spending/expenditure on** clothing by residents in London increased sharply to 70% in the last year.

Ví dụ 2: Leisure/education **expenditure** accounted for a tenth of the total spending in 2002.

12. Doanh thu bán hàng

Sales of X	Turnover from X
------------	-----------------

Ví dụ: The figure for weekly **turnover** doubled to \$70,000.

13. Lợi nhuận

1	profit	Financial return share
2	A gained the highest amount of profit	A was the greatest beneficiary A was the greatest profit recipient

Ví dụ 1: Shippers and sellers were **the greatest beneficiaries**, receiving 55% of the total **profit**.

Ví dụ 2: Explorers and producers enjoyed an equal rate of **financial return share**, at 10% each.

14. Paraphrase sản xuất/tiêu thụ

1	the production/manufacture of X	X production/manufacture the amount/number of X made/manufactured
2	The consumption of X	X consumption The amount/number of X consumed

Ví dụ: The **consumption of oil/the amount of oil consumed** increased sharply to...

15. Paraphrase tỷ lệ thất nghiệp

Unemployment rates	Levels of unemployment
	Levels of joblessness
	Unemployment levels
	The proportion of people who were unemployed
	The proportion of people who were jobless
	The proportion of people without work

Ví dụ: **Unemployment rates** in London and Manchester fell again for the third consecutive month.

16. Paraphrase số người nghèo/tỷ lệ nghèo khó

1	poor people	People living under the poverty line People living in extreme poverty Impoverished people Disadvantaged people Underprivileged people
2	poverty rates	Poverty levels Levels of poverty Rates of poverty

Ví dụ 1: The proportions of single parent and couple without children **living under the poverty line** both saw a two-fold decline to under 20% and 10% respectively.

Ví dụ 2: The official **poverty rate** in 2020 was 11.4%.

17. Paraphrase phương tiện giao thông

1	forms of transport	means of transport
		modes of transport
2	The number of people driving by cars	The number of car users
		The number of travelers driving by cars
		The number of commuters traveling by cars
		The number of people traveling by cars

Ví dụ 1: The graph illustrates the preference for different **means of transport** in the UK in 2009.

Ví dụ 2: The number of **car users** in Liverpool soared to 700,000 in 2003.

18. Mô tả đa số/phần lớn

The majority of...	Make up a significant part
	The lion's share of...
	By far the most...
	The vast majority...

Ví dụ 1: In town B, sales attracted **the majority of** the workforce in 2009.

Ví dụ 2: The rate of workers in manufacturing **made up a significant part of** the workforce in town A in 2015.

19. Mô tả ít/thiểu số

The minority of...	A small stake
	Hold a rather miniscule share
	Make up an insignificant part

Ví dụ 1: Travel took up **the minority of** the total rate of sales in the first year of the period with only 36%.

Ví dụ 2: The amount of energy manufactured from petro **hold a rather miniscule share of** the total rate of energy production in Afghanistan in 2000, at 20%.

1. Miêu tả vị trí

Verb	Noun
be situated in / located in	situation / location
stand/lie/flow	-

Ví dụ:

- The coffee shop is located/situated in the centre of the city.
- The secondary school is located to the north of the river.
- A river stood in the South-Eastern corner of the village.

2. Miêu tả sự phá hủy, biến mất

Verb	Noun
destroy	destruction
demolish	demolition
cut down	cutting down
knock down	knocking down
remove	removement
destroy	destruction
clear	clearance
chop down	chopping down
disappear	disappearance
pull down	pulling down
flatten	fattening

Ví dụ:

- The school disappeared
- The school was demolished/ destroyed/ knocked down.
- The trees was cleared/ chopped down/ cut down.

3. Miêu tả sự xuất hiện, xây mới

Verb	Noun
introduce	introduction
add	addition
erect	erection
construct	construction
build	building
appear	appearance

Ví dụ:

- A new hospital was built/was constructed/was erected next to the park.
- A new hospital appeared next to the park.

4. Miêu tả sự thay đổi về kích cỡ

Verb	Noun
expand	expansion
become bigger in size	-
become smaller in size	-
shrink	shrinking
narrow	narrowing
enlarge	enlargement
shorten	shortening
lengthen	lengthening

Ví dụ:

- Between 2001 and 2006, the park was slightly expanded/ extended/ widened to the South.
- The restaurant was dramatically narrowed by 1993.
- The railway line was slightly shortened from 1990 to 2000.
- During the following 5 years, the street was significantly lengthened.

5. Miêu tả sự thay thế

Verb	Noun
replace	replacement
make /give way for	-
make /give room for	-
build in place of	-
build on the original site of	-

Ví dụ:

- The swimming pool was demolished to make way for a new block.
- The swimming pool was demolished and replaced by a new block.
- A new block was built to replace the swimming pool.
- A new block was built on the original site of the swimming pool.

6. Miêu tả sự thay đổi mục đích sử dụng

Verb	Noun
repurpose	-

renovate into	renovation
convert into	conversion
redevelop into	redevelopment

Ví dụ:

- The old house was renovated/converted into a coffee shop.
- The swimming pool was repurposed as a garden.

7. Miêu tả sự di chuyển, thay đổi về vị trí

Verb	Noun
relocate	relocation
move	-

Ví dụ:

- The park was moved/relocated to the north of the village.

8. Miêu tả sự không thay đổi

Verb	Noun
stay / remain unchanged	-
still exist	-

Ví dụ:

- From 1990 to 2000, the house stayed/ remained unchanged.
- From 1990 to 2000, the house still existed

9. Từ vựng chỉ vị trí

Từ	Ví dụ
in front of	The railway line is <u>in front of</u> five apartment blocks.
opposite	The coffee shop is <u>opposite</u> the lake.
next to adjacent to near beside	The park is <u>next to</u> a shoe store.
to/in the left/right of	The car park is <u>to the right of</u> a hospital
between ... and	A high-rise building had been built <u>between</u> the sports center <u>and</u> a book store.
the middle of	The river runs through <u>the middle of</u> the town
alongside	The railway runs <u>alongside</u> the coast

run/pass through	A river <u>runs through</u> the middle of the town A river <u>passes through</u> the city center
along	There had been a lot of clothes stores constructed <u>along</u> the main road
across	<u>Across</u> from the post office, a news agency was built.
10 miles from 10 miles to the right of	S1 is <u>5 kilometers from</u> a golf course along the road

10. Từ vựng chỉ phương hướng

Note: Luôn đi cùng giới từ THE

Noun	↔	Adj
West		Western
East		Eastern
South		Southern
North		Northern
Northwest		Northwestern
Northeast		Northeastern
Southwest		Southwestern
Southeast		Southeastern

Ví dụ:

<ul style="list-style-type: none"> In the northwest corner In the right/left-hand corner In the northwest corner of/ area of the city In the heart of the city 	<ul style="list-style-type: none"> The toy store was located/ situated <u>in the northwest corner of the city.</u> There is a ferry <u>in the northeast</u> cast Haiphong. <u>In the south of the town</u>, there is now an airport.
<ul style="list-style-type: none"> To the south of the lake To the south of the river 	<ul style="list-style-type: none"> There was an airport <u>to the south of the lake.</u> It was located <u>to the south of the main road.</u>
<ul style="list-style-type: none"> The north-west of 	<ul style="list-style-type: none"> <u>The southwest of the town</u> used to be an area with trees.
<ul style="list-style-type: none"> On the right/left side on the other side of the town 	<ul style="list-style-type: none"> There is a ferry port <u>on the east side of the town.</u> A completely new hospital has also been built <u>on the other side of town.</u>
<ul style="list-style-type: none"> From west to east 	<ul style="list-style-type: none"> A railway runs from the north to the south of the town.

11. Những từ thường gặp mô tả sự thay đổi/phát triển.

Verb	Noun	Meaning
industrialize	industrialization	công nghiệp hoá
modernize	modernization	hiện đại hoá
transform	transformation	biến đổi
urbanize	urbanization	đô thị hoá
pedestrianize	pedestrianization	chuyển thành khu đi bộ

12. Cụm danh từ hay gặp

residential areas	residential housing
	housing areas
	housing estate
	residential houses
industrial area	industrial estate
commercial area	commercial complex
high-rise building	skyscraper
parking lot	car park
woodland	forests
	trees
intersection	roundabout
	T intersection
	Y intersection
coast	the bank of the river
traffic-free zone	pedestrian zone

1. Paraphrase introduction

The diagram illustrates/ shows/ describes	the process in which N is produced/ recycled/ made
	the process of producing/ recycling/ making N
	how N is produced/ recycled/ made
	How to produce/ recycle/ make N

Ví dụ: The diagram below **shows how** ethanol fuel is **produced** from corn

→ The diagram **illustrates the process in which** ethanol fuel is **made** from corn.

1. Paraphrase overview

In general, Generally, Overall,	There are.... stages in the process, commencing with N and culminating with N
	The process consists of stages, beginning with N and ending with N
	The process involves ... main steps/ stages beginning with N and finishing with N

Ví dụ: In general, there are 9 stages in the process, **commencing with** corn being harvested and **culminating with** ethanol being delivered to the gas station.

2. Mô tả giai đoạn đầu tiên

Firstly,	To begin with,
	In the first/ initial stage,
	The process begins with
	The first stage/step of the process is

Ví dụ: **In the initial stage**, corn is collected and then stored in a warehouse before being ready for the milling stage.

3. Mô tả các giai đoạn tiếp theo

In the next stage,	At the following stage,
	The next stage is when
	This is followed by/ Following this,
	Subsequently/ In the subsequent step
	After/ Before V-ing, S V O
	The process continues with

Ví dụ: **The process continues with** water being added to the milled corn, then the mixture is cooked for 4 hours.

4. Mô tả đoạn kết

Finally,	The last/ final stage is that
	The process finishes/ concludes with

Ví dụ: **The final stage is that** the purified ethanol is stored and transported to the gas station.

5. Từ vựng thường dùng cho man-made process

Nghĩa	Từ vựng	Paraphrase
Vận chuyển	(to be) transported to	(to be) delivered to
Đặt (vào chỗ nào đó)	(to be) placed + into	(to be) laid/put + into
Thu hoạch	(to be) harvested	(to be) collected/ gathered
Trộn (hỗn hợp)	(to be) mixed with	(to be) blend into
Tích trữ	(to be) stored	(to be) accumulated/ warehoused
Nghiền (thành gì)	(to be) crushed into	(to be) ground into
Phơi nắng	(to be) baked in the sun	(to be) dried in the sun
Lọc (tạp chất)	(to be) removed	(to be) filtered out/ discarded
Phân loại	(to be) sorted	(to be) classified/ seperated
Đóng gói	(to be) packaged	(to be) wrapped
Đào	(to be) dug out	(to be) excavated
Nhuộm màu	(to be) colored	(to be) dyed
Lên men	(to be) fermented	To undergo a process of fermentation
Bơm vào/ chảy vào	Flow into	(to be) pumped/piped into

Ví dụ:

- The corn **undergoes a process of fermentation** which lasts 48 hours.
- Subsequently, solid by-product is **filtered out** from the fermented mixture.
- Raw materials are **dug out of the ground** and **transported to** the factory.

6. Từ vựng thường dùng cho natural process

Từ vựng	Nghĩa
Experience/ undergo significant development	Trải qua sự phát triển đáng kể
The life cycle lasts... days/weeks	Vòng đời kéo dài...ngày/tuần
Physical stages	Giai đoạn vật lý
Lay eggs	Đẻ trứng
Hatch	Nở/ấp trứng
Hatch into	Nở thành con gì
Complete the cycle	Hoàn thành chu kỳ
The cycle repeat itself/ starts again	Chu kỳ lặp lại
Reach maturity/ turn into adults	Đạt đến độ trưởng thành/ đến giai đoạn trưởng thành
Shed the old skin	Thay lớp da cũ
Feed on sth	Ăn cái gì
Moult	Thay lông

Evaporate -> evaporation (n)	Bay hơi
Condense -> Condensation (n)	Ngưng tụ
Melt	Tan chảy
(to be) formed	Được hình thành

Ví dụ:

Initially, an adult frog lay a number of eggs which subsequently develop in to embryos.

The process finishes with the baby frog reaching maturity, and the cycle starts again.

At the first step of the process, water evaporates into the air, as a result of the sun's heat.

Following this, a cloud is formed by the condensation of water vapour.